ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 84 /GPMT-UBND	*Hưng Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Chung Phát - Hưng Yên số: 01/GPMT-CP ngày 12/12/2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 27/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH Chung Phát - Hưng Yên, địa chỉ: Thôn Nghĩa Trai, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất bao bì giấy DUPLEX cao cấp" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất bao bì giấy DUPLEX cao cấp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Nghĩa Trai, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

1.3 Quyết định số 2095/QĐ-UB ngày 10/6/2005 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì giấy DUPLEX cao cấp" của Công ty TNHH Chung Phát - Hưng Yên tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm; Công văn số 1301/UBND-KTTH ngày 20/9/2007 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc bổ sung mục tiêu cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Chung Phát Hưng Yên.

1.4. Mã số thuế: 0900238742.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì giấy Duplex cao cấp và bao bì giấy Carton; cho thuê nhà xưởng công nghiệp, văn phòng, kho.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 29.302 m^2 tại Thôn Nghĩa Trai, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Bao bì giấy Duplex cao cấp: 3.000 tấn sản phẩm/năm; Bao bì giấy Carton: 3.000 tấn/năm; nhà xưởng công nghiệp cho thuê 3.860 m^2.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chung Phát - Hưng Yên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Như Quỳnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Lưu: VT, KT2^{Tr}.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
14/01/2026 10:04:04

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84 /GPMT-UBND ngày 14 /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Có 06 nguồn:

+ Nước thải sinh hoạt: 02 nguồn.

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của Công ty và đơn vị thuê nhà xưởng;

Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp của Công ty.

+ Nước thải sản xuất: 04 nguồn.

Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi;

Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa máng, lô, thiết bị đựng keo, hồ;

Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bản kẽm;

Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa khay chứa mực in Flexo, lô, trục bản in.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

Dòng thải: 01 dòng.

2.1.Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thoát nước chung của khu vực tại xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

- Toạ độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*): X(m) = 2.319.869; Y(m) = 550.586;

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 30 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp (K_q= 0,9; K_f=1,2; K_{hy}=0,85) và đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCĐP 02:2019/HY (K_q= 0,9; K_f=1,2; K_{HY}= 0,85)	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A
1	pH	-	6 – 9	6 – 9
2	Màu	Pt/Co	50	≤ 50
3	COD	mg/L	68,85	≤ 65
4	BOD_5	mg/L	26,01	≤ 40
5	TSS	mg/L	45,9	≤ 40
6	T-N	mg/L	21,6	≤ 20
7	T-P	mg/L	4,32	≤ 4,0
8	Cd	mg/L	0,054	≤ 0,02
9	As	mg/L	0,054	≤ 0,05
10	Hg	mg/L	0,0054	≤ 0,001
11	Fe	mg/L	1,08	≤ 2,0
12	Pb	mg/L	0,108	≤ 0,1
13	Mn	mg/L	0,54	≤ 2,0
14	Sunfua	mg/L	0,216	≤ 0,2
15	Clorua	mg/L	540	≤ 500
16	Amoni (tính theo N)	mg/L	5,4	≤ 5,0
17	Clo dư	mg/L	1,08	≤ 1,0
18	Dầu mỡ khoáng	mg/L	5,4	≤ 1,0
19	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	-	≤ 5,0
20	Tổng Coliform	(MPN/100 ml)	3.000	≤ 3000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 1: Phát sinh từ nhà vệ sinh tại các xưởng sản xuất và văn phòng của công ty, xưởng cho thuê được thu gom xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn (mỗi bể có thể tích 15 m^3) và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung

công suất 30 m^3/ngày bằng đường ống bằng nhựa uPVC DN110 tổng chiều dài là 600 m.

+ Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực bếp ăn ca của Công ty được thu gom qua hệ thống song chắn rác, qua bể tách dầu mỡ (có kích thước RxDxC = 2x1x1= 2 m3) sau đó được dẫn về hố gom trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m^3/ngày đêm được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC DN110mm có chiều dài 200 m.

- *Nước thải sản xuất:*

+ Nguồn số 3: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi và nước thải tẩy cáu cặn lò hơi: được thu gom bằng hệ thống rãnh kín có kích thước BxH=0,3mx0,3m dài khoảng 20 m đến hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nguồn số 4: Nước thải rửa máy móc, thiết bị đựng hồ, keo được thu gom qua hố thu gom kích thước 0,5x0,5x0,5m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa uPVC DN34 tổng chiều dài là 50 m.

+ Nguồn số 5: Nước thải tẩy rửa bản kẽm phát sinh khoảng 10 - 20 lít/ngày được thu vào hố gom rồi đưa về đường ống bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa uPVC DN34 tổng chiều dài là 200 m.

+ Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa khay chứa mực in Flexo, lô, trục bản in được thu gom qua hố thu gom kích thước 0,5x0,5x0,5 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa uPVC DN34 tổng chiều dài là 150 m.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m^3/ngày đêm đảm bảo đạt QCĐP 02:2019/HY (K_q=0,9; K_f=1,2; K_{hy}=0,85) sau đó được thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên bằng đường ống nhựa uPVC D110 dài khoảng 100 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ: {Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ; nước thải sản xuất} → Hố thu gom nước thải → Bể gom → Bể điều hòa → Cụm xử lý hóa lý (Bể phản ứng 1→ Bể phản ứng 2 → Bể lắng lý hóa) → Cụm xử lý sinh học (Bể thiếu khí → Bể hiếu khí) → Bể lắng sinh học → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bồn chứa → Thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 30 m^3/ngày đêm.

Hóa chất sử dụng: Clorin, PAC, PAA.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến từ tháng 3/2026 đến tháng 8/2026.

2.2 Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m^3/ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m^3/ngày đêm.

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0): X(m) = 2.319.869; Y(m) = 550.586;

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thông số giám sát: pH, Màu, COD, BOD_5, TSS, T-N, T-P, Cd, As, Hg, Fe, Pb, Mn, Sunfua, Clorua, Amoni (tính theo N), Clo dư, tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform.

Quy chuẩn so sánh: QCĐP 02:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp (K_q=0,9; K_f=1,2; K_{hy}=0,85)

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở: Nước thải sau hệ thống xử lý đạt QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp (K_q= 0,9; K_f=1,2; K_{hy}=0,85) và đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (kể từ ngày 01/01/2032) trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trên địa bàn xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Trường hợp xả thải của nhà máy có sự cố bất thường phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng liên quan ở địa phương.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84 /GPMT-UBND ngày 14 /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn thải: 03 nguồn.

+ Nguồn số 1: Phát sinh tại công đoạn in offset.

+ Nguồn số 2: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt than công suất 4 tấn hơi/giờ.

+ Nguồn số 3: Phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt tờ in.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng thải: 03 dòng.

- Dòng số 1 (KT1): Hệ thống xử lý khí thải phòng in - công đoạn in offset, công suất 13.000 m^3/giờ.

Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phòng in - công đoạn in offset.

Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2.319.889; Y(m): 550.627 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0);

Công suất thiết kế: 13.000 m^3/giờ;

Phương thức xả bụi, khí thải: Cưỡng bức.

- Dòng số 2 (KT2): Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất 13.000 m^3/giờ.

Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2.319.916; Y(m): 550.716 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0);

Công suất thiết kế: 13.000 m^3/giờ;

Phương thức xả bụi, khí thải: Cưỡng bức.

- Dòng số 3 (KT3): Hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý bề mặt tờ in, công suất 13.000 m^3/giờ.

Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý bề mặt tờ in.

Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2.319.898; Y(m): 550.583 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0);

Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ;

Phương thức xả bụi, khí thải: Cưỡng bức.

- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất của 3 dòng thải: 34.000 m^3/giờ.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải, cụ thể:

+ Dòng thải số 2: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=0,9; K_v=1,0) đến hết ngày 31/12/2031.

+ Dòng thải số 1, 3: Áp dụng QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến hết ngày 31/12/2031.

+ Dòng thải số 1-3: Áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			Giá trị giới hạn (GTGH)	QCVN 19:2024/BTNMT (áp dụng từ ngày 01/01/2032)
I	***Dòng số 1***			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Benzen	mg/Nm^3	5	≤ 5
3	Toluen	mg/Nm^3	750	≤ 40
4	Xylen	mg/Nm^3	870	≤ 100
II	***Dòng số 2***			
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-
2	Bụi tổng (Bụi (PM))	mg/Nm^3	180	≤ 50
3	CO	mg/Nm^3	900	≤ 400
4	SO_2	mg/Nm^3	1.350	≤ 350
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	900	≤ 400
III	***Dòng 3***			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Benzen	mg/Nm^3	5	≤ 5

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh tại các máy in được thu hồi bởi các ống hút và quạt hút nhánh được bố trí ngay tại các máy in, nhằm thu gom triệt để khí thải. Khí thải

theo ống hút nối tới Đường ống thu gom tổng và dẫn về thiết bị xử lý bằng tháp hấp phụ than hoạt tính nhờ lực của quạt hút tổng trước khi thải ra ngoài môi trường.

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than 04 tấn hơi/giờ được quạt hút, hệ thống đường ống đưa về hệ thống xử lý trước khi thải ra môi trường.

Khí thải phát sinh tại các máy xử lý bề mặt tờ in được thu hồi bởi 06 chụp hút được bố trí ngay tại các máy xử lý bề mặt tờ in và 01 chụp hút lớn bố trí thu gom khí thoát ra của phòng nhằm thu gom triệt để khí thải. Khí thải theo đường ống thu gom dẫn về thiết bị xử lý bằng than hoạt tính nhờ lực của quạt hút đặt sau thiết bị xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phòng in (công đoạn in offset):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 06 ống hút tại 03 máy in → ống dẫn khí → 06 Quạt hút nhánh → Đường ống thu gom tổng → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống phóng không → Thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 13.000 m^3/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò hơi → Thiết bị thu bụi → ống dẫn khí → Quạt hút ly tâm → Bể chứa dung dịch hấp thụ (2 ngăn) → Ống khói thoát khí → Thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 13.000 m^3/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch kiềm.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý bề mặt tờ in:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 07 chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống phóng không → Thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch kiềm.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến từ tháng 3/2026 đến tháng 8/2026.

2.2 Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải phòng in (công đoạn in offset) công suất 13.000 m^3/giờ;

Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 13.000 m^3/giờ;

Hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý bề mặt tờ in công suất 8.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải phòng in (công đoạn in offset).

Tại ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý bề mặt tờ in.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Dòng số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng in (công đoạn in offset).

Giám sát các thông số: Lưu lượng, Benzen; Toluen; Xylen.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Dòng số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

Giám sát các thông số: Lưu lượng, Bụi tổng (Bụi (PM), CO, SO_2, NO_x (tính theo NO_2).

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=0,9; K_v=1,0).

- Dòng số 3: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý bề mặt tờ in.

Giám sát các thông số: Lưu lượng, Benzen.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84 /GPMT-UBND ngày 14 /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Có 04 nguồn:

Nguồn số 01: Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và hàng hoá.

Nguồn số 02: Máy máy cắt, đóng gói sản phẩm.

Nguồn số 03: Hoạt động của máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn cho phép (QCVN 26:2025/BNNMT)			Ghi chú (Khu vực E)
	Ngày (Từ 6h00-trước 18h00 (dBA)	Tối (Từ 18h00-trước 22h00) (dBA)	Đêm (Từ 22h00 đến trước 6h00 (dBA)	Thời gian áp dụng trong ngày, dBA
1	70	65	60	

3.2. Độ rung

TT	Giới hạn cho phép (QCVN 27:2025/BNNMT)		Ghi chú (Khu vực D)
	Ngày (Từ 6h00-trước 22h00 (dB)	Đêm (Từ 22h00-trước 6h00) (dB)	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB
1	75	70	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Giảm thiểu tiếng ồn tại nguồn bằng việc cân bằng động các cơ cấu quay, thiết kế các bộ phận giảm âm.

- Đối với các thiết bị không thể cách ly (quạt gió...), tại các ống hút, ống đẩy sử dụng các mối nối mềm. Lắp các chi tiết giảm ồn và rung, ống giảm thanh và gioăng cao su, lò xo giảm chấn.

- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.

- Trang bị nút chống ồn đạt tiêu chuẩn cho công nhân trực tiếp làm việc tại các bộ phận phát sinh tiếng ồn cao.

- Bố trí khu vực đặt máy phát điện dự phòng riêng biệt.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84 /GPMT-UBND ngày 14 /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng tối đa (kg/năm)	Tính chất nguy hại	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20	Đ, ĐS	NH
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, găng tay dính mực in, dầu, keo)	18 02 01	500	Đ, ĐS	KS
3	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	40	Đ, ĐS	KS
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100	Đ, ĐS	NH
5	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại	18 01 01	50	Đ, ĐS	KS
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	250	Đ, ĐS	KS
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (đựng dầu máy, vỏ thùng đựng mực in)	18 01 03	110	Đ, ĐS	KS
8	Bùn thải từ quá trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất	12 06 05	130	Đ, ĐS	KS

9	Vỏ hộp mực in thải	08 02 04	300	Đ, ĐS	KS
	Tổng		**1.500**		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải rắn	Đơn vị	Khối lượng
1	Bavia bìa, sản phẩm lỗi hỏng	Kg/năm	14.400
2	Bao bì rách, túi nilon hỏng, ghim	Kg/năm	500
3	Xỉ than	Kg/năm	62.500
4	Bùn thải từ bể tự hoại và hố ga thoát nước	Kg/năm	10.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Kg/năm	200
	Tổng	Kg/năm	87.600

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 22,5 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng tối đa (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, găng tay dính mực in, dầu, keo)	18 02 01	500
2	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	40
3	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại	18 01 01	50
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	250
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (đựng dầu máy, vỏ thùng đựng mực in)	18 01 03	110
6	Bùn thải từ quá trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất	12 06 05	130
7	Vỏ hộp mực in thải	08 02 04	300
	Tổng		**1.380**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Thiết bị lưu giữ: Thùng nhựa với số lượng 08 thùng nhựa - dung tích 240l

Khu vực lưu giữ: 01 chứa chất thải nguy hại có diện tích 30 m^2; 01 kho lưu chứa dầu thải diện tích 9 m^2.

Khu lưu giữ chất thải nguy hại có chiều cao 3,0 m, nền đổ bê tông, có bố trí rãnh thu gom chất lỏng trong trường hợp tràn đổ, xây tường bao, mái lợp bê tông, bên ngoài có biển báo. Có bố trí các biện pháp PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

Thiết bị lưu giữ: Bao bì dệt tại kho lưu giữ.

Khu vực lưu giữ: Diện tích 24 m^2, kết cấu nền cứng, có mái che, gờ bao, gắn biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu giữ: Thùng nhựa cứng với số lượng 01 thùng – Dung tích 500 lít; 01 thùng – Dung tích 240 lít.

Khu vực lưu giữ: Diện tích 12 m^2, kết cấu nền cứng, có mái che, gắn biển cảnh báo theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84 /GPMT-UBND ngày 14 /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

Không còn hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.